



DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học - Nhóm: Công nghệ chế tạo máy (207137) - 02

CBGD: Đặng Thiện Ngôn (T574)

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phần nguyên	Tô điểm lẻ
1	20154079	Điền Tuấn Anh	DH20OT			7.0	6.7	6.7	6.8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
2	20154082	Nguyễn Phúc Hoàng Anh	DH20OT			0	0	0	0.0	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
3	20154006	Nguyễn Xuân Bách	DH20OT			7.5	6.5	7.0	7.0	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
4	20154085	Huỳnh Gia Bảo	DH20OT			6.0	7.0	6.5	6.5	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
5	20154086	Nguyễn Trần Nhật Bảo	DH20OT			6.0	6.0	6.0	6.0	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
6	20154088	Lưu Văn Bình	DH20OT			7.0	6.0	6.5	6.5	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
7	20154090	Võ Thiện Chí	DH20OT			0	0	0	0.0	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
8	20154010	Lê Quang Công	DH20OT			7.0	6.5	6.4	6.5	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
9	20154092	Nguyễn Thành Công	DH20OT			7.0	6.0	6.5	6.5	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
10	20154097	Nguyễn Tấn Danh	DH20OT			7.5	7.3	7.6	7.5	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
11	20154112	Huỳnh Khánh Duy	DH20OT			0	0	0	0.0	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
12	20154114	Nguyễn Thành Duy	DH20OT			7.0	7.0	7.0	7.0	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
13	20154115	Nguyễn Thành Duy	DH20OT			7.5	7.3	7.6	7.5	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
14	20154014	Quách Dương	DH20OT			8.0	7.0	7.5	7.5	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
15	20154101	Phạm Đình Thành Đạt	DH20OT			7.5	6.5	7.0	7.0	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
16	20154103	Dương Quốc Đông	DH20OT			7.0	6.7	6.7	6.8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học - Nhóm: Công nghệ chế tạo máy (207137) - 02

CBGD: Đăng Thiên Ngôn (T574)

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phần nguyên	Tổ điểm lẻ
17	20154105	Nguyễn Trọng Đức	DH20OT			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
18	20154106	Nguyễn Văn Đức	DH20OT			7.5	7.0	7.6	7.5	0012345678910	0123456789
19	20154117	Lê Tuấn Trường	DH20OT			8.0	8.0	8.0	8.0	0012345678910	0123456789
20	20154121	Trương Văn Hào	DH20OT			0	0	0	0.0	0012345678910	0123456789
21	20154122	Vũ Anh Hào	DH20OT			7.5	6.5	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
22	20154022	Hồ Hoàng Hào	DH20OT			7.5	6.5	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
23	20154123	Hoàng Hồng Hậu	DH20OT			8.0	6.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
24	20154124	Phạm Nguyễn Quốc Hậu	DH20OT			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
25	20154126	Võ Công Hiến	DH20OT			7.5	7.0	7.6	7.5	0012345678910	0123456789
26	20154127	Đặng Trung Hiếu	DH20OT			6.0	8.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
27	20154131	Huỳnh Vũ Hoài	DH20OT			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
28	20154133	Nguyễn Văn Hoàng	DH20OT			8.0	8.0	8.0	8.0	0012345678910	0123456789
29	20154136	Nguyễn Thị Thu Hồng	DH20OT			7.5	7.5	7.5	7.5	0012345678910	0123456789
30	20154141	Nguyễn Minh Huy	DH20OT			6.0	8.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
31	20154142	Nguyễn Vũ Nhật	DH20OT			7.0	6.7	6.7	6.8	0012345678910	0123456789
32	20154024	Phùng Quốc Huy	DH20OT			6.5	7.0	6.4	6.5	0012345678910	0123456789



DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học - Nhóm: Công nghệ chế tạo máy (207137) - 02

CBGD: Đặng Thiện Ngôn (T574)

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phần nguyên	Tô điểm lẻ
33	20154145	Rơ Ô Ká	DH20OT			0	0	0	0.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	20154146	Nguyễn Quốc Khải	DH20OT			6.8	6.0	6.5	6.5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	20154147	Dương Trí Khang	DH20OT			6.0	8.0	7.0	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	19154066	Đoàn Duy Khang	DH19OT			7.0	7.0	7.0	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	20154148	Châu Quốc Việt Khánh	DH20OT			7.5	6.5	7.0	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	20154149	Hoàng Lê Minh Khánh	DH20OT			7.3	7.5	7.6	7.5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	20154150	Nguyễn Hoàng Bảo Khánh	DH20OT			7.0	6.0	6.5	6.5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	19154074	Trần Công Khánh	DH19OT			7.0	7.0	7.0	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	20154152	Võ Nguyên Khôi	DH20OT			7.5	6.5	7.0	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	20154153	Nguyễn Văn Kiên	DH20OT			7.0	8.0	7.5	7.5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	20154155	Mai Thanh Lâm	DH20OT			7.5	6.5	7.0	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	20154158	Hoàng Kim Lân	DH20OT			6.5	6.0	6.6	6.5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	20154159	Nguyễn Công Linh	DH20OT			8.0	6.0	7.0	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	20154164	Nguyễn Công Lý	DH20OT			7.0	0.0	0.0	1.4	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	20154165	Nguyễn Tiến Mạnh	DH20OT			7.0	7.0	7.0	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	20154166	Nguyễn Văn Minh	DH20OT			7.0	7.0	7.0	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

CBGD: Đăng Thiên Ngôn (T574)

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phần nguyên	Tô điểm lẻ
49	20154168	Đậu Phương Nam	DH20OT			7.5	6.5	7.0	7.0	○●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
50	20154169	Nguyễn Thành Nam	DH20OT			0	0	0	0.0	○●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
51	20154170	Trần Thanh Nam	DH20OT			6.5	7.5	7.0	7.0	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
52	20154176	Phạm Trọng Công Nghĩa	DH20OT			7.0	7.0	7.0	7.0	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
53	20154172	Trần Trung Nghị	DH20OT			7.0	8.0	7.5	7.5	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
54	20154173	Bùi Tá Nghĩa	DH20OT			7.5	6.5	7.0	7.0	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
55	20154174	Nguyễn Tiến Nghĩa	DH20OT			8.0	7.0	7.5	7.5	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
56	20154175	Nguyễn Trung Nghĩa	DH20OT			7.0	8.0	7.5	7.5	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
57	20154178	Nguyễn Văn Nhựt Nguyên	DH20OT			0	0	0	0.0	○●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
58	20154179	Trương Quốc Nguyễn	DH20OT			7.0	7.0	7.0	7.0	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
59	20154183	Cao Nguyễn Thành Phát	DH20OT			6.5	6.0	6.6	6.5	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
60	20120077	Đinh Công Đại Phát	DH20OT			8.0	7.0	7.5	7.5	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
61	20153112	Đoàn Hoàng Phúc	DH20CD			7.0	6.6	6.7	6.7	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
62	20153113	Lê Văn Phúc	DH20CD			6.6	7.0	6.7	6.7	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
63	20154193	Thái Trần Hồng Phúc	DH20OT			8.0	7.0	7.5	7.5	○①②③④⑤⑥●⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
64	20154195	Phùng Thanh Phước	DH20OT			6.8	6.0	6.5	6.5	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨



DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học - Nhóm: Công nghệ chế tạo máy (207137) - 02

CBGD: Đặng Thiện Ngôn (T574)

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phần nguyên	Tô điểm lẻ
65	20154196	Nguyễn Hoài Phương	DH200T			6.0	7.0	6.5	6.5	0012345678910	0123456789
66	20154202	Nguyễn Thế Quang	DH200T			0	0	0	0.0	0012345678910	0123456789
67	20154197	Đỗ Anh Quân	DH200T			6.8	6.0	6.5	6.5	0012345678910	0123456789
68	20154198	Đỗ Hoàng Quân	DH200T			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
69	20154205	Trần Hữu Quốc	DH200T			7.5	6.5	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
70	20154208	Đào Minh Quyết	DH200T			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
71	20154049	Phạm Ngọc Diễm Quỳnh	DH200T			6.0	8.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
72	20154210	Nguyễn Đỗ Hữu Sang	DH200T			6.5	6.0	6.6	6.5	0012345678910	0123456789
73	20154213	Nguyễn Tiến Sĩ	DH200T			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
74	20154055	Huỳnh Thanh Tâm	DH200T			8.0	6.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
75	20154216	Huỳnh Duy Tân	DH200T			7.5	6.5	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
76	20154218	Nguyễn Quang Thành	DH200T			8.0	8.0	8.0	8.0	0012345678910	0123456789
77	20154220	Nguyễn Hoàng Thiện	DH200T			7.0	6.5	6.4	6.5	0012345678910	0123456789
78	20154062	Huỳnh Minh Thông	DH200T			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
79	20154224	Chau Chanh Thu	DH200T			7.5	7.5	7.5	7.5	0012345678910	0123456789
80	20154228	Hà Hữu Tịnh	DH200T			7.4	7.6	7.5	7.5	0012345678910	0123456789



DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học - Nhóm: Công nghệ chế tạo máy (207137) - 02

CBGD: Đặng Thiện Ngôn (T574)

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phân nguyên	Tô điểm lẻ
81	20154229	Nguyễn Quốc Trãi	DH200T			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
82	20154230	Nguyễn Hữu Trí	DH200T			7.5	7.5	7.5	7.5	0012345678910	0123456789
83	20154231	Nguyễn Hữu Trí	DH200T			8.0	6.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
84	20154232	Phạm Minh Trí	DH200T			6.0	8.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
85	20154233	Đỗ Ngọc Triết	DH200T			6.5	6.5	6.5	6.5	0012345678910	0123456789
86	20154234	Đặng Bình Triệu	DH200T			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
87	20154235	Nguyễn Hồ Quốc Trung	DH200T			6.5	7.5	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
88	20154236	Bùi Văn Trường	DH200T			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
89	20154237	Nguyễn Xuân Trường	DH200T			7.0	6.0	6.9	6.7	0012345678910	0123456789
90	20154238	Lê Hoàng Tuấn	DH200T			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
91	20154240	Trần Nhật Tuấn	DH200T			8.4	8.6	8.5	8.5	0012345678910	0123456789
92	20154075	Nguyễn Tuấn Vũ	DH200T			7.0	6.0	6.5	6.5	0012345678910	0123456789

Số lượng vắng:

Hiện diện:

Cán bộ coi thi 1

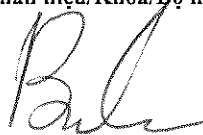
Cán bộ coi thi 2

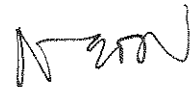
Kác nhận của Phân hiệu/Khoa/Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2


Đặng Thiện Ngôn


PGS.TS. Nguyễn Huy Bích


Đặng Thiện Ngôn

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

CBGD: Đặng Thiên Ngôn (T574)

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phần nguyên	Tô điểm lẻ
1	20154080	Lê Tuấn Anh	DH20OT			7.5	6.5	7.0	7.0	○●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
2	20154081	Nguyễn Phan Ngọc Anh	DH20OT			7.5	7.3	7.6	7.5	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
3	20154005	Nguyễn Tuấn Anh	DH20OT			7.5	6.7	7.7	7.5	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
4	20154087	Abdul Bari	DH20OT			6.0	6.0	6.0	6.0	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
5	20154089	Phạm Thái Bình	DH20OT			6.0	6.0	6.0	6.0	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
6	20154091	Nguyễn Quốc Công	DH20OT			0	0	0	0.0	○●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
7	20154093	Hồ Chí Cường	DH20OT			7.5	6.7	7.7	7.5	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
8	20154108	Nguyễn Trung Dũng	DH20OT			7.5	6.5	7.0	7.0	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
9	20154113	Lê Hoàng Đức Duy	DH20OT			7.0	7.0	7.0	7.0	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
10	20154111	Nguyễn Văn Dương	DH20OT			7.5	8.5	8.0	8.0	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
11	20154102	Đặng Thiệu Đình	DH20OT			8.6	8.4	8.5	8.5	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
12	20154134	Nguyễn Võ Huy Hoàng	DH20OT			7.3	7.5	7.6	7.5	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
13	20154137	Phan Quý Hùng	DH20OT			7.0	7.0	7.0	7.0	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
14	20154140	Bùi Thanh Huy	DH20OT			8.0	6.0	7.0	7.0	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
15	20154144	Trần Gia Huy	DH20OT			8.0	8.0	8.0	8.0	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨
16	20154138	Nguyễn Minh Hưng	DH20OT			7.0	6.0	6.5	6.5	○①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩	①②③④⑤⑥⑦⑧⑨

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

CBGD: Đặng Thiện Ngôn (T574)

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1	Đ2	Điểm	Điểm	Điểm phần nguyên	Tô điểm lẻ
							%	%	thi	T. kết		
17	20154139	Trần Hữu	Hưng	DH20OT			7.5	6.5	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
18	20154151	Trần Mạc Anh	Khoa	DH20OT			0	0	0	0.0	0012345678910	0123456789
19	20154160	Trần Ngọc	Linh	DH20OT			7.3	7.5	7.6	7.5	0012345678910	0123456789
20	20154171	Nguyễn Trọng	Nghị	DH20OT			7.0	6.0	6.9	6.7	0012345678910	0123456789
21	20154181	Phạm Hoàng	Nhân	DH20OT			7.5	6.5	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
22	20154186	Vũ Thịnh	Phát	DH20OT			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
23	20154187	Âu Thiên	Phú	DH20OT			8.0	7.0	7.5	7.5	0012345678910	0123456789
24	20154188	Cao Quan	Phú	DH20OT			7.5	6.7	7.7	7.5	0012345678910	0123456789
25	20154189	Cao Thế	Phú	DH20OT			8.0	6.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
26	20154191	Nguyễn Hoàng	Phúc	DH20OT			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
27	20154201	Huỳnh Ngọc	Quang	DH20OT			8.5	8.5	8.5	8.5	0012345678910	0123456789
28	20154200	Nguyễn Mạnh	Quân	DH20OT			7.6	7.4	7.5	7.5	0012345678910	0123456789
29	20154203	Hồ Văn Ngọc	Quý	DH20OT			7.5	6.5	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
30	20154206	Huỳnh An	Quyền	DH20OT			7.5	6.5	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
31	20154207	Nguyễn Thế	Quyền	DH20OT			6.5	6.5	6.5	6.5	0012345678910	0123456789
32	20154209	Trần Chí	Quyết	DH20OT			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789



DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học - Nhóm: Công nghệ chế tạo máy (207137) - 03

CBGD: Đặng Thiện Ngôn (T574)

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phản nguyên	Tô điểm lẻ
33	20154211	Nguyễn Ngọc Phát Sang	DH20OT			0	0	0	0.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	20154212	Nguyễn Thanh Sang	DH20OT			7.0	7.0	7.0	7.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	20154219	Nguyễn Tiền Thanh	DH20OT			6.0	8.0	7.0	7.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	20154221	Nguyễn Thanh Thiện	DH20OT			6.0	6.0	6.0	6.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	20154222	Phan Hữu Thiện	DH20OT			6.0	6.0	6.0	6.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	20154226	Nguyễn Đặng Tiền	DH20OT			6.4	7.0	6.6	6.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	20154239	Phạm Minh Tuấn	DH20OT			7.0	6.0	6.9	6.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	20154241	Trương Quang Tuấn	DH20OT			7.0	6.4	6.6	6.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	20154242	Cao Trọng Văn	DH20OT			6.8	6.5	6.6	6.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:

Hiện diện:

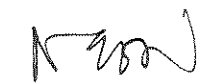
Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

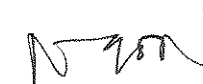
Kác nhận của Phân hiệu/Khoa/Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2


Đặng Thiện Ngôn


PGS.TS. Nguyễn Huy Bích


Đặng Thiện Ngôn



Mã nhận dạng 03537

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn Thi Công nghệ & thiết bị chế biến hạt ngũ cốc(208241

Số Tín Ch 3

Nhóm Thi DH18CC_01

Tổ Thi 001_DH18CC_01

Tên CBGD

Nguyễn Văn Công Chính

Ngày Thi 06/07/2022

Giờ Thi 12:15

Phòng Thi

TV201

Trang 1

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Tên Lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 20%	Đ2 20%	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
1	18118003	Châu Vĩ Anh	DH18CC	Anh		8,5	2,8	7,0	6,5	0012345678910	012346789
2	18118001	Dương Tấn Hoàng	DH18CC	Hoàng		7,0	6,3	6,0	6,3	0012345678910	012456789
3	18118008	Phan Văn Chí	DH18CC	Ba		8,5	7,3	7,5	7,7	0012345678910	012345689
4	18118012	Tạ Đức Cao	DH18CC	Ch		7,0	5,8	5,0	5,6	0012345678910	012345789
5	18118029	Trần Vĩnh	DH18CC	Dung		6,0	5,5	5,5	5,6	0012345678910	012345789
6	18118033	Lê Phúc	DH18CC	Ph		6,0	4,8	5,5	5,5	0012345678910	012346789
7	17118027	Nguyễn Anh	DH17CC	Anh		6,0	5,5	5,5	5,6	0012345678910	012345789
8	18118036	Ứng Phương	DH18CC	Dung		6,0	5,8	8,0	7,2	0012345678910	013456789
9	18118014	Bạch Thanh	DH18CC	Thanh		7,0	6,3	5,0	5,7	0012345678910	012345689
10	18118021	Nguyễn Tiến	DH18CC	Tien		7,0	5,5	5,5	5,8	0012345678910	012345679
11	18118022	Phan Thành	DH18CC	Thanh		7,5	6,5	6,5	6,7	0012345678910	0123456789
12	18118015	Nguyễn Hải	DH18CC	Hai	✓					0012345678910	0123456789
13	18118024	Lê Xuân	DH18CC	Xuan		6,0	5,3	5,5	5,6	0012345678910	012345789
14	18118039	Trần Tuấn	DH18CC	Tuan		6,0	4,0	6,5	5,5	0012345678910	012346789
15	18118057	Trần Trọng	DH18CC	Trong		6,0	3,8	6,0	5,6	0012345678910	012345789
16	18118058	Đào Đăng	DH18CC	Dang		7,0	5,8	5,0	5,6	0012345678910	012345789



Mã nhận dạng 03537

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn Thi Công nghệ & thiết bị chế biến hạt ngũ cốc(208241

Số Tin Ch 3

Nhóm Thi DH18CC_01

Tổ Thi 001_DH18CC_01

Tên CBGD

Nguyễn Văn Công Chính

Ngày Thi 06/07/2022

Giờ Thi 12:15

Phòng Thi

TV201

Trang 2

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Tên Lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 70 %	Đ2 20 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
17	18118077	Thét Chủ Long	DH18CC			6,0	3,0	6,5	5,7	0012345678910	0123456789
18	18118069	Nguyễn Quý Lộc	DH18CC			7,5	4,3	9,0	7,8	0012345678910	0123456789
19	18118078	Hồ Minh Luân	DH18CC			7,5	2,3	6,0	5,6	0012345678910	0123456789
20	18118086	Bùi Thị Trà My	DH18CC			7,5	5,5	5,0	5,6	0012345678910	0123456789
21	18118088	Lê Đại Nghĩa	DH18CC			6,0	5,0	5,5	5,5	0012345678910	0123456789
22	18118090	Phan Trung Nghĩa	DH18CC			8,5	6,3	5,5	6,3	0012345678910	0123456789
23	18118094	Bồ Tấn Nhân	DH18CC			7,0	5,3	5,0	5,5	0012345678910	0123456789
24	18118096	Đặng Danh Nhân	DH18CC			7,0	6,0	5,5	5,9	0012345678910	0123456789
25	18118100	Dương Thị Tuyết Nhi	DH18CC			7,5	5,0	5,0	5,5	0012345678910	0123456789
26	17118089	Phạm Bùi Tấn Sang	DH17CC			6,0	4,8	6,0	5,8	0012345678910	0123456789
27	18118120	Lê Tấn Tài	DH18CC			8,0	4,3	6,5	6,4	0012345678910	0123456789
28	18118122	Nguyễn Minh Tâm	DH18CC			8,0	3,0	7,0	6,4	0012345678910	0123456789
29	18118127	Lương Văn Thái	DH18CC			7,5	5,0	7,0	6,7	0012345678910	0123456789
30	18118128	Phạm Văn Thái	DH18CC			8,5	7,3	6,5	7,1	0012345678910	0123456789
31	18118129	Phan Quốc Thái	DH18CC			6,0	3,0	8,5	6,9	0012345678910	0123456789
32	18118133	Lê Nguyễn Tuấn Thành	DH18CC			8,0	4,5	7,5	7,0	0012345678910	0123456789



Mã nhận dạng 03537

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn Thi Công nghệ & thiết bị chế biến hạt ngũ cốc(202241

Số Tín Ch 3

Nhóm Thi DH18CC_01 Tổ Thi 001_DH18CC_01

Tên CBGD Nguyễn Văn Công Chính

Ngày Thi 06/07/2022 Giờ Thi 12:15

Phòng Thi TV201

Trang 3

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Tên Lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 20%	Đ2 20%	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
33	18118137	Nguyễn Hoàng Thề	DH18CC			7,0	3,0	6,0	5,6	0012345678910	0123456789
34	18118139	Nguyễn Chí Thiện	DH18CC			8,0	5,0	8,0	7,4	0012345678910	0123456789
35	18118222	Châu Ngọc Ti	DH18CC		✓					0012345678910	0123456789
36	18118152	Dương Minh Tiến	DH18CC			8,0	2,3	8,0	6,9	0012345678910	0123456789
37	18118155	Nguyễn Phát Tín	DH18CC			7,0	4,8	6,5	5,7	0012345678910	0123456789
38	18118157	Trần Duy Toàn	DH18CC			7,5	3,5	5,5	5,5	0012345678910	0123456789
39	18118164	Lê Minh Trung	DH18CC			7,0	4,5	5,5	5,6	0012345678910	0123456789
40	18118166	Nguyễn Quốc Trung	DH18CC			7,0	4,0	6,0	5,8	0012345678910	0123456789
41	18118171	Đặng Minh Tuấn	DH18CC			7,0	2,3	6,0	5,5	0012345678910	0123456789
42	18118176	Tổng Văn Tuấn	DH18CC			7,0	5,8	6,5	6,5	0012345678910	0123456789
43	18118178	Nguyễn Thanh Tùng	DH18CC			8,5	6,3	7,0	7,2	0012345678910	0123456789
44	18118180	Trần Văn Tuyên	DH18CC			7,0	4,3	5,5	5,6	0012345678910	0123456789
45	18118183	Nguyễn Hồ Phú Vinh	DH18CC			7,0	5,8	5,5	5,9	0012345678910	0123456789
46	18118185	Trần Phúc Vinh	DH18CC			7,5	6,5	5,0	5,8	0012345678910	0123456789
47	18118186	Hoàng Long Vũ	DH18CC			7,5	5,0	7,0	6,7	0012345678910	0123456789
48	17118141	Nguyễn Trọng Anh Vũ	DH17CC			6,0	7,0	5,0	5,6	0012345678910	0123456789



Mã nhận dạng 03537

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn Thi Công nghệ & thiết bị chế biến hạt ngũ cốc(2 08241 Số Tín Ch 3
Nhóm Thi DH18CC_01 Tổ Thi 001_DH18CC_01 Tên CBGD Nguyễn Văn Công Chính
Ngày Thi 06/07/2022 Giờ Thi 12:15 Phòng Thi TV201

Trang 4

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Tên Lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
-----	-------	--------------	---------	--------	-------	---------	---------	-------------	----------------	----------------	------------

Số sinh viên dự thi 16 Số sinh viên vắng 2.

Ngày ____ Tháng ____ Năm ____

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của Bộ môn/Khoa _____

Cán Bộ Chấm Thi 1 _____

Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

Kaduc
Tê Văn Tuấn

linh Thinh Thuan

TS. Nguyễn Đức Khuyến

Cayllh
Nguyễn Văn Công Chính



DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học - Nhóm: Kỹ thuật đo lường, cảm biến (207503) - 01

CBGD: Đặng Thiện Ngôn (T574)

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phần nguyên	Tô điểm lẻ
1	18153002	Trương Quốc Anh	DH18CD			6.0	6.1	6.3	6.2	0012345678910	0123456789
2	18153003	Đinh Quốc Bảo	DH18CD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
3	18153004	Nguyễn Ngọc Bảo	DH18CD			6.5	6.5	6.5	6.5	0012345678910	0123456789
4	18153005	Phan Chí Bảo	DH18CD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
5	18153006	Trần Hữu Chí	DH18CD			7.0	6.4	7.2	7.0	0012345678910	0123456789
6	18153007	Trần Minh Chiến	DH18CD			7.0	6.4	7.2	7.0	0012345678910	0123456789
7	18153009	Ngô Mạnh Cường	DH18CD			7.5	7.2	7.6	7.5	0012345678910	0123456789
8	18153013	Nguyễn Văn Dư	DH18CD			6.0	6.1	6.8	6.5	0012345678910	0123456789
9	18153012	Trần Tấn Đạt	DH18CD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
10	18153010	Đặng Hải Đăng	DH18CD			7.5	7.2	7.6	7.5	0012345678910	0123456789
11	18153014	Bùi Hữu Đức	DH18CD			6.0	6.1	6.8	6.5	0012345678910	0123456789
12	18153018	Lê Thanh Hải	DH18CD			6.5	6.5	6.5	6.5	0012345678910	0123456789
13	18153021	Nguyễn Trung Hiếu	DH18CD			6.0	6.1	6.3	6.2	0012345678910	0123456789
14	18153022	Nguyễn Văn Minh Hiếu	DH18CD			7.5	7.5	7.0	7.2	0012345678910	0123456789
15	18153024	Nguyễn Phúc Hòa	DH18CD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
16	18153026	Đoàn Ngọc Hoàng	DH18CD			8.0	8.0	8.0	8.0	0012345678910	0123456789

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học - Nhóm: Kỹ thuật đo lường, cảm biến (207503) - 01

CBGD: Đăng Thiên Ngôn (T574)

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phần nguyên	Tô điểm lẻ
17	18153029	Trương Vĩnh Huy	DH18CD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
18	18153027	Trần Ngọc Hưng	DH18CD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
19	18153030	Huỳnh Minh Kha	DH18CD			7.5	7.2	7.6	7.5	0012345678910	0123456789
20	18153035	Vũ Chúc Khiêm	DH18CD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
21	18153036	Trần Việt Khoa	DH18CD			7.0	6.4	7.2	7.0	0012345678910	0123456789
22	18153041	Lâm Hoàng Long	DH18CD			6.4	7.0	7.2	7.0	0012345678910	0123456789
23	18153043	Nguyễn Thành Long	DH18CD			6.0	6.1	6.8	6.5	0012345678910	0123456789
24	18153048	Nguyễn Đại Nghĩa	DH18CD			6.0	6.1	6.3	6.2	0012345678910	0123456789
25	18153050	Nguyễn Minh Nhựt	DH18CD			6.4	7.0	7.2	7.0	0012345678910	0123456789
26	18153051	Trần Minh Nhựt	DH18CD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
27	18153053	Nguyễn Công Xuân Phú	DH18CD			6.4	7.0	7.2	7.0	0012345678910	0123456789
28	18153054	Nguyễn Tấn Phúc	DH18CD			8.0	8.0	8.0	8.0	0012345678910	0123456789
29	18153056	Nguyễn Đăng Quang	DH18CD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
30	18153058	Trần Minh Quang	DH18CD			8.0	8.0	8.0	8.0	0012345678910	0123456789
31	18153060	Phạm Thanh Quê	DH18CD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
32	18153062	Nguyễn Ngọc Quynh	DH18CD			7.5	7.5	7.0	7.2	0012345678910	0123456789



DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học - Nhóm: Kỹ thuật đo lường, cảm biến (207503) - 01

CBGD: Đặng Thiện Ngôn (T574)

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phần nguyên	Tô điểm lẻ
33	18153067	Trần Hải Thành	DH18CD			7.2	6.5	7.1	7.0	0012345678910	0123456789
34	18153066	Nguyễn Minh Đức	DH18CD			7.2	6.5	7.1	7.0	0012345678910	0123456789
35	18153069	Bùi Xuân Thiện	DH18CD			7.2	6.5	7.1	7.0	0012345678910	0123456789
36	18153077	Nguyễn Minh Trí	DH18CD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
37	18153078	Tô Trung Trục	DH18CD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
38	18153082	Hà Minh Tùng	DH18CD			8.5	8.5	8.5	8.5	0012345678910	0123456789
39	18153083	Phạm Khải Tường	DH18CD			6.7	7.0	6.6	6.7	0012345678910	0123456789
40	18153086	Nguyễn Việt Ý	DH18CD			6.5	6.5	6.5	6.5	0012345678910	0123456789

Số lượng vắng:

Hiện diện:

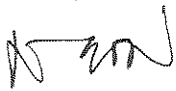
Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

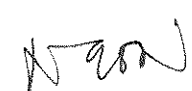
Các nhận của Phân hiệu/Khoa/Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2


Đặng Thiện Ngôn


PGS.TS. Nguyễn Huy Bích


Đặng Thiện Ngôn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học - Nhóm: Kỹ thuật đo lường, cảm biến (207503) - 02

CBGD: Đặng Thiện Ngôn (T574)

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phần nguyên	Tô điểm lẻ
1	19138001	Võ Hoà An	DH19TD			6.0	6.7	6.6	6.5	○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○	○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○
2	19138003	Nguyễn Thanh Ban	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○	● ○
3	19138005	Lê Thái Hoàng An	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○	● ○
4	19138006	Lê Mạnh Cường	DH19TD			6.3	6.2	7.0	6.7	○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○	○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○
5	19138007	Trần Mạnh Cường	DH19TD			0	0	0	0.0	○ ● ○	● ○
6	19138015	Lê Đình Duy	DH19TD			7.1	7.2	6.9	7.0	○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○	● ○
7	19138009	Hà Lê Quang Đạt	DH19TD			6.0	6.4	6.7	6.5	○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○	○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○
8	19138012	Huỳnh Minh Đoàn	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○	● ○
9	19138013	Võ Anh Đức	DH19TD			8.0	8.0	8.0	8.0	○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○	● ○
10	19138017	Trần Chí Hải	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○	● ○
11	19138018	Lê Minh Hậu	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○	● ○
12	19138019	Phạm Thị Hiền	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○	● ○
13	19138020	Đinh Văn Hiền	DH19TD			7.0	7.1	7.3	7.2	○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○	○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○
14	19138022	Nguyễn Minh Hoàng	DH19TD			7.1	7.2	6.9	7.0	○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○	● ○
15	19138023	Nguyễn Minh Hoàng	DH19TD			8.0	8.0	8.0	8.0	○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○	● ○
16	19138024	Võ Ngọc Hội	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○	● ○



DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học - Nhóm: Kỹ thuật đo lường, cảm biến (207503) - 02

CBGD: Đặng Thiện Ngôn (T574)

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phần nguyên	Tô điểm lẻ
17	19138025	Hoàng Phi Hùng	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
18	19138028	Nguyễn Văn Huy	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
19	19138026	Nguyễn Viết Hưng	DH19TD			7.0	7.1	7.3	7.2	0012345678910	0123456789
20	19138032	Nguyễn Đình Khang	DH19TD			7.1	7.2	6.9	7.0	0012345678910	0123456789
21	19138034	Nguyễn Lê Hữu Khang	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
22	19138036	Lê Duy Khánh	DH19TD			0	0	0	0.0	0012345678910	0123456789
23	19138038	Bùi Đăng Khoa	DH19TD			7.0	7.1	7.3	7.2	0012345678910	0123456789
24	19138040	Nguyễn Ngọc Khoa	DH19TD			0	0	0	0.0	0012345678910	0123456789
25	19138041	Nguyễn Trung Kiên	DH19TD			6.7	7.0	6.6	6.7	0012345678910	0123456789
26	19138042	Nguyễn Cao Kỳ	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
27	19138044	Đặng Thành Long	DH19TD			6.3	6.2	7.0	6.7	0012345678910	0123456789
28	19138043	Lê Tiến Lợi	DH19TD			8.0	8.0	8.0	8.0	0012345678910	0123456789
29	19138045	Bùi Văn Hữu Luân	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
30	19138046	Võ Văn Minh	DH19TD			7.0	6.4	7.2	7.0	0012345678910	0123456789
31	19138048	Nguyễn Cà Na	DH19TD			6.0	6.4	6.7	6.5	0012345678910	0123456789
32	19138050	Huỳnh Phạm Chánh Nghĩa	DH19TD			7.0	6.4	7.2	7.0	0012345678910	0123456789



DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học - Nhóm: Kỹ thuật đo lường, cảm biến (207503) - 02

CBGD: Đặng Thiện Ngôn (T574)

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phần nguyên	Tô điểm lẻ
33	17153047	Nguyễn Trung Nghĩa	DH17CD			0	0	0	0.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	19138051	Nguyễn Trọng Nghĩa	DH19TD			8.0	8.0	8.0	8.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	19138052	Đặng Nghĩa Nhân	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	19138054	Đoàn Lê Quang Nhật	DH19TD			7.0	6.4	7.2	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	19138055	Trần Đình Nhơn	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	19138057	Trần Minh Nhựt	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	19138058	Phạm Nguyễn Anh Pha	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	19138059	Nguyễn Thành Phẩm	DH19TD			8.0	8.0	8.0	8.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	19138060	Nguyễn Bảo Phi	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	19138062	Nguyễn Quốc Phú	DH19TD			8.5	8.5	8.5	8.5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	19138065	Lê Đăng Quang	DH19TD			6.3	6.2	7.0	6.7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	18138071	Nguyễn Minh Quang	DH18TD			7.0	7.0	7.0	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	19138066	Mai Văn Quyển	DH19TD			8.0	8.0	8.0	8.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	19138067	Võ Thiện Sang	DH19TD			8.0	8.0	8.0	8.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	19138068	Lê Bá Nam Sơn	DH19TD			7.5	7.5	7.0	7.2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	19138070	Nguyễn Chí Tâm	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9



DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học - Nhóm: Kỹ thuật đo lường, cảm biến (207503) - 02

CBGD: Đặng Thiện Ngôn (T574)

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phản nguyên	Tô điểm lẻ
49	19138071	Nguyễn Bá Thái	DH19TD			6.0	6.7	6.6	6.5	0012345678910	0123456789
50	19138072	Trần Hoàng Thái	DH19TD			6.0	6.7	6.6	6.5	0012345678910	0123456789
51	19138073	Đỗ Quang Thành	DH19TD			8.5	8.5	8.5	8.5	0012345678910	0123456789
52	19138074	Nguyễn Tuấn Thành	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
53	19138076	Hồ Thị Hà Thu	DH19TD			8.0	8.0	8.0	8.0	0012345678910	0123456789
54	19138077	Dương Văn Tiến	DH19TD			8.0	8.0	8.0	8.0	0012345678910	0123456789
55	19138078	Nguyễn Văn Tiến	DH19TD			6.7	7.0	6.6	6.7	0012345678910	0123456789
56	19138079	Cao Quốc Tinh	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
57	19138081	Nguyễn Minh Toàn	DH19TD			0	0	0	0.0	0012345678910	0123456789
58	19138082	Quách Xuân Trà	DH19TD			6.0	6.4	6.7	6.5	0012345678910	0123456789
59	19138084	Trần Anh Trí	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
60	19138087	Nguyễn Trọng Trung	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
61	19138089	Đặng Minh Tuấn	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789
62	19138091	Trương Thế Vinh	DH19TD			7.0	7.0	7.0	7.0	0012345678910	0123456789

Số lượng vắng:

Hiện diện:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Kác nhận của Phân hiệu/Khoa/Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Đặng Thiện Ngôn

Ngày in : 22/09/2022 14:54

PGS.TS. Nguyễn Huy Bích

Đặng Thiện Ngôn